

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ III NĂM 2021

Tháng 10 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	6 - 46

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.641.182.701.238	37.895.432.242.639
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	759.749.363.711	498.742.193.030
Tiền	111		759.749.363.711	498.742.193.030
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15	32.427.000.000.000	33.120.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.427.000.000.000	33.120.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.033.148.217.507	3.806.803.092.044
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.046.532.041.695	2.317.235.663.973
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	451.296.158.831	261.022.087.276
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	790.699.862.445	1.287.501.281.191
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(255.379.845.464)	(58.955.940.396)
Hàng tồn kho	140	10	274.481.553.126	350.235.782.228
Hàng tồn kho	141		274.481.553.126	350.235.782.228
Tài sản ngắn hạn khác	150		146.803.566.894	119.651.175.337
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	34.225.893.504	21.986.891.734
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.519.008.747	22.376.473.545
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	80.058.664.643	75.287.810.058
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.226.351.344.461	18.396.943.564.824
Các khoản phải thu dài hạn	210		276.816.804.917	277.516.804.917
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	5.600.000.200	6.300.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	271.216.804.717	271.216.804.717
Tài sản cố định	220		12.882.489.121.801	14.287.143.107.192
Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.881.134.277.828	14.284.154.051.094
- Nguyên giá	222		43.302.433.184.832	42.789.914.076.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.421.298.907.004)	(28.505.760.025.291)
Tài sản cố định vô hình	227	13	1.354.843.973	2.989.056.098
- Nguyên giá	228		21.628.536.282	21.628.536.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.273.692.309)	(18.639.480.184)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.329.138.295.602	1.064.574.052.577
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.329.138.295.602	1.064.574.052.577
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	2.413.471.431.733	2.413.471.431.733
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.139.744.434.914	2.189.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		234.800.000.000	184.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.073.003.181)	(21.073.003.181)
Tài sản dài hạn khác	260		324.435.690.408	354.238.168.405
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	233.165.434.850	302.252.693.861
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		91.270.255.558	51.985.474.544
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		54.867.534.045.699	56.292.375.807.463

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		17.866.568.655.392	19.309.926.667.808
Nợ ngắn hạn	310		3.726.120.827.754	3.886.771.262.821
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	438.846.433.875	824.925.886.093
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.450.118.603	12.927.966.240
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	118.789.088.067	92.212.722.979
Phải trả người lao động	314		1.059.777.252.852	777.031.304.273
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	156.793.811.510	191.078.756.679
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.886.022.760	4.205.161.877
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.036.720.284.371	1.171.308.393.107
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	378.885.555.889	247.880.046.877
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		507.972.259.827	565.201.024.696
Nợ dài hạn	330		14.140.447.827.638	15.423.155.404.987
Phải trả dài hạn khác	337	19	66.557.916.396	77.852.184.940
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	14.073.889.911.242	15.345.303.220.047
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.000.965.390.307	36.982.449.139.655
Vốn chủ sở hữu	410	21	37.000.965.390.307	36.982.449.139.655
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.182.955.278.075	9.164.439.027.423
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.772.309.987.423	7.451.837.930.062
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		410.645.290.652	1.712.601.097.361
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		54.867.534.045.699	56.292.375.807.463



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	22	364.101.022.711	1.443.562.517.364	3.809.603.268.978	6.084.435.923.772
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		(6.870.258.841)	-	9.988.277.074	169.808.295
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]		370.971.281.552	1.443.562.517.364	3.799.614.991.904	6.084.266.115.477
Giá vốn hàng bán	[11]	23	1.372.202.660.622	1.396.498.657.322	4.412.529.251.528	4.862.406.651.691
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]		(1.001.231.379.070)	47.063.860.042	(612.914.259.624)	1.221.859.463.786
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	24	487.406.149.648	592.262.494.617	2.380.043.969.374	1.873.575.888.686
Chi phí tài chính	[22]	25	24.327.191.531	287.039.613.120	71.085.347.624	713.907.815.370
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]		22.478.435.077	24.850.781.657	67.831.002.293	72.207.726.480
Chi phí bán hàng	[25]	26	28.433.505.031	28.459.195.111	81.539.271.852	123.164.729.812
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	27	285.097.347.170	184.445.424.564	895.561.600.288	498.130.798.023
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]		(851.683.273.154)	139.382.121.864	718.943.489.986	1.760.232.009.267
Thu nhập khác	[31]	28	2.494.043.875	593.346.465	6.691.120.443	7.716.724.636
Chi phí khác	[32]	29	17.278.581	161.709.760	92.436.937	238.434.436
Lợi nhuận khác	[40]		2.476.765.294	431.636.705	6.598.683.506	7.478.290.200
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]		(849.206.507.860)	139.813.758.569	725.542.173.492	1.767.710.299.467
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		-	17.582.751.714	152.784.116.202	305.988.359.094
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]		(26.687.482.994)	-	(39.284.781.014)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]		(822.519.024.866)	122.231.006.855	612.042.838.304	1.461.721.940.373
Trong đó						
Lợi nhuận của ACV			(734.119.263.263)	122.231.006.855	410.645.290.652	1.461.721.940.373
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý			(88.399.761.603)		201.397.547.652	

Ngô Thị Hồng Hoa

Ngô Thị Hồng Hoa
 Người lập biểu

Bùi Á Đông

Bùi Á Đông
 Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	725.542.173.492	1.767.710.299.467
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	1.923.336.631.534	2.192.382.792.796
Các khoản dự phòng	03	196.423.905.068	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(886.014.429.437)	625.631.685.123
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.488.779.474.207)	(1.865.856.231.958)
Chi phí lãi vay	06	67.831.002.293	72.207.726.480
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	538.339.808.743	2.792.076.271.908
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(898.790.344.140)	906.296.641.319
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	63.651.624.185	34.972.548.271
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	318.553.281.806	65.112.663.591
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	56.848.257.241	(15.789.216.120)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(85.682.002.293)	(89.297.192.643)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(310.000.000.000)	(900.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(449.357.804.869)	(128.983.535.921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(766.437.179.327)	2.664.388.180.405
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.388.921.645.607)	(1.777.235.558.223)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	425.442.319	330.136.321
3. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.015.000.000.000)	(3.250.000.000.000)
4. Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.708.000.000.000	770.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.977.210.660.656	2.080.991.071.848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.281.714.457.368	(2.175.914.350.054)

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(247.880.046.877)	(250.531.027.667)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.192.000)	(23.085.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(247.883.238.877)	(250.554.112.667)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	267.394.039.164	237.919.717.684
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	498.742.193.030	343.632.448.037
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.386.868.483)	1.798.265.242
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	759.749.363.711	583.350.430.963



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 04 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (“KCHTHK”) do Nhà nước đầu tư, quản lý, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản trong kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 đã bao gồm doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khai thác tài sản KCHTHK cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 (trình bày chi tiết tại thuyết minh số 33); lợi nhuận của hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được kết chuyển và trình bày trên Tài khoản 33888 – Phải trả khác (thuyết minh số 19). Vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Bộ Giao thông Vận tải chưa ban hành quyết định giao Danh mục tài sản KCHTHK cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác. Theo đó, việc ghi nhận giá trị tài sản bàn giao theo quy định của pháp luật sẽ được thực hiện khi Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định giao Danh mục tài sản KCHTHK.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021:

Các chi nhánh:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng hàng không quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
5. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
6. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
7. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
8. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
9. Cảng hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
10. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
11. Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
12. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.
13. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
15. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
16. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
17. Cảng hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
18. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
19. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
20. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
21. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
22. Cảng hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
2. Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
4. Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
5. Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
6. Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Thực hiện Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản KCHTHK, Tổng Công ty đã tiến hành hạch toán kế toán ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khai thác tài sản KCHTHK trong kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo đó số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 đã bao gồm doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khai thác tài sản KCHTHK.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ trước chưa bao gồm doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khai thác tài sản KCHTHK. Theo đó, số liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không so sánh được kỳ hiện tại do không đồng nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc khu bay sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng

Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- Doanh thu hạ cất cánh
- Doanh thu phục vụ hành khách
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.815.985.194	934.406.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	755.698.415.725	496.873.367.323
Tiền đang chuyển	234.962.792	934.419.607
TỔNG CỘNG	759.749.363.711	498.742.193.030

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	3.046.532.041.695	2.317.235.663.973
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	47.080.841.510	22.689.085.011
Các bên khác	2.999.451.200.185	2.294.546.578.962
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.193.153.851.675	663.672.980.183
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	901.851.977.438	735.574.727.829
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	431.687.487.898	326.410.951.274
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	379.597.803.082	279.368.092.340
- Các khách hàng khác	93.160.080.092	289.519.827.336
Dài hạn	5.600.000.200	6.300.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	5.600.000.200	6.300.000.200
TỔNG CỘNG	3.052.132.041.895	2.323.535.664.173

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	451.296.158.831	261.022.087.276
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	67.215.204.788	-
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE	35.326.000.000	-
- Heerim Architects & Planners Co., Ltd.	34.923.966.975	-
- Công ty Cổ phần Hệ thống Công nghệ ETC	23.364.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu An Tâm	18.671.262.400	19.667.932.900
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	17.433.000.000	-
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	17.338.578.356	-
- Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Bài tại thị xã Hương Thủy	16.794.345.255	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4	16.502.431.777	27.607.350.108
- Tổng Công ty xây dựng Lũng Lô	16.147.876.025	-
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng không ADCC	14.198.954.502	7.731.953.560
- Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	12.113.867.387	-
- Tổng Công Ty Xây Dựng Trường Sơn	11.965.886.961	-
- Công ty Cổ phần Công trình và Thương mại Giao thông Vận tải	11.793.110.348	11.793.110.348
- Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Thi Sơn	11.474.275.395	13.728.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Bảo dưỡng Thiết bị Hàng không	11.197.736.000	-
- Công ty Cổ phần Avintech	213.879.914	22.938.258.082
- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Công nghệ Sản xuất mới	-	60.714.885.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	-	20.373.236.400
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện	-	15.221.633.101
- Các người bán khác	114.621.782.748	61.245.727.777
Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	451.296.158.831	261.022.087.276

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	790.699.862.445	1.287.501.281.191
Phải thu về cổ phần hóa - Chi phí cổ phần hóa	19.570.715.787	19.570.715.787
Phải thu về cổ phần hóa - Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	50.305.077.395	50.305.077.395
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	3.173.181.951	8.070.802.322
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	611.081.097.259	1.099.937.726.027
Tạm ứng	8.779.781.975	4.775.667.463
Cổ tức lợi nhuận được chia	11.250.000.000	11.250.000.000
Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý Bay theo Quyết định số 3976/QĐ-BGTVT	55.749.867.742	55.749.867.742
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản bồi thường giải phóng mặt bằng	9.671.912.247	15.671.912.247
Các khoản khác	21.118.228.089	22.169.512.208
Dài hạn	271.216.804.717	271.216.804.717
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
Ký cược, ký quỹ	5.715.000.000	5.715.000.000
TỔNG CỘNG	1.061.916.667.162	1.558.718.085.908

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	286.114.307.015	(86.508.954.784)	-	-
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	250.170.680.584	(97.642.311.665)	74.341.730.681	(22.302.519.204)
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	115.250.526.075	(34.575.157.823)	-	-
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Các khách hàng khác	22.438.324.529	(10.745.478.975)	24.684.050.444	(10.745.478.975)
TỔNG CỘNG	699.881.780.420	(255.379.845.464)	124.933.723.342	(58.955.940.396)

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	191.968.528.043	207.901.079.508
Công cụ, dụng cụ	2.582.334.479	2.489.618.842
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.051.968.500	13.213.914.045
Hàng hóa	68.878.722.104	126.631.169.833
TỔNG CỘNG	274.481.553.126	350.235.782.228

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	34.225.893.504	21.986.891.734
Tiền thuê đất, thuê đất	20.062.189.291	-
Công cụ dụng cụ	4.539.631.020	12.411.127.818
Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	3.598.278.595	5.885.935.721
Trang phục ngành	1.752.418.480	-
Các khoản khác	4.273.376.118	3.689.828.195
Dài hạn	233.165.434.850	302.252.693.861
Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài	140.998.000.000	184.756.000.000
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	20.718.899.947	19.057.490.278
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Công cụ dụng cụ	22.794.884.405	35.476.057.936
Bản quyền phần mềm	32.645.748.482	44.842.079.641
Các khoản khác	3.749.078.336	5.862.242.326
TỔNG CỘNG	267.391.328.354	324.239.585.595

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TỔNG CỘNG VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	26.172.734.232.005	13.790.728.713.141	2.709.372.208.428	117.078.922.811	42.789.914.076.385
Mua trong kỳ	124.545.455	343.526.988.242	162.293.244.866	647.182.475	506.591.961.038
Đầu tư XDCB hoàn thành	(84.181.330.944)	96.272.016.049	-	-	12.090.685.105
Thanh lý	-	(1.308.306.719)	(4.799.049.159)	(56.181.818)	(6.163.537.696)
Số cuối quý	<u>26.088.677.446.516</u>	<u>14.229.219.410.713</u>	<u>2.866.866.404.135</u>	<u>117.669.923.468</u>	<u>43.302.433.184.832</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	14.710.150.766.182	11.805.938.554.522	1.894.489.850.563	95.180.854.024	28.505.760.025.291
Khấu hao trong kỳ	1.191.007.034.243	546.102.653.030	180.281.643.584	4.311.088.552	1.921.702.419.409
Thanh lý	-	(1.308.306.719)	(4.799.049.159)	(56.181.818)	(6.163.537.696)
Chuyển nhóm tài sản	(44.597.547.607)	44.597.547.607	-	-	-
Số cuối quý	<u>15.856.560.252.818</u>	<u>12.395.330.448.440</u>	<u>2.069.972.444.988</u>	<u>99.435.760.758</u>	<u>30.421.298.907.004</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	11.462.583.465.823	1.984.790.158.619	814.882.357.865	21.898.068.787	14.284.154.051.094
Số cuối quý	<u>10.232.117.193.698</u>	<u>1.833.888.962.273</u>	<u>796.893.959.147</u>	<u>18.234.162.710</u>	<u>12.881.134.277.828</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 18.571.175.513.115 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	TỔNG CỘNG VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	2.661.339.000	18.797.197.282	170.000.000	21.628.536.282
Số cuối quý	2.661.339.000	18.797.197.282	170.000.000	21.628.536.282
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	2.661.339.000	15.808.141.184	170.000.000	18.639.480.184
Hao mòn trong kỳ	-	1.634.212.125	-	1.634.212.125
Số cuối quý	2.661.339.000	17.442.353.309	170.000.000	20.273.692.309
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	-	2.989.056.098	-	2.989.056.098
Số cuối quý	-	1.354.843.973	-	1.354.843.973

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 15.585.538.088 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuộc ACV:	1.325.960.836.313	1.063.360.725.305
Mua sắm tài sản cố định	130.004.114.325	97.035.832.952
Xây dựng cơ bản	1.185.548.894.556	966.324.892.353
- Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành (Giai đoạn 1)	545.612.954.601	501.660.625.986
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	136.125.146.279	124.168.799.801
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	91.011.411.837	90.885.266.382
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	81.680.193.682	81.680.193.682
- Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi - Giai đoạn 1	77.822.874.642	9.565.136.362
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.085.323.319	73.897.141.501
- Mở rộng sân đỗ máy bay về phía bắc giai đoạn 2 - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	63.735.800.863	8.052.681.817
- Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Phú Bài (Giai đoạn I)	26.250.883.349	7.923.959.090
- Xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	15.598.580.413	8.963.826.208
- Cải tạo mở rộng sân A khu vực làm thủ tục ga đi trong nước - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	10.959.215.974	10.957.225.974
- Đầu tư cải tạo bể Oxy hóa của hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	9.466.008.458	9.466.008.458
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Vinh	8.714.252.603	8.714.252.603
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	8.634.372.782	7.357.454.863
- Nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nguồn điện lưới nhà ga T1 - Nội Bài	8.553.435.020	435.981.238
- Cải tạo nhà ga quốc tế tạm kết nối với nhà ga hàng hóa tạm thành nhà ga hàng hóa Cảng Hàng không Vinh	5.327.680.909	221.852.727
- Công trình khác	21.970.759.825	22.374.485.661
Sửa chữa tài sản cố định	10.407.827.432	-
Thuộc Nhà nước:	3.177.459.289	1.213.327.272
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
- Cải tạo đường hạ cát cánh Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
Sửa chữa tài sản cố định	1.964.132.017	-
TỔNG CỘNG	1.329.138.295.602	1.064.574.052.577

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỉ lệ sở hữu	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỉ lệ sở hữu
a. Đầu tư vào Công ty con	6.000.000	60.000.000.000		6.000.000	60.000.000.000	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.000.000	60.000.000.000	60,00%	6.000.000	60.000.000.000	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	88.430.251	2.139.744.434.914		92.230.251	2.189.744.434.914	
- Công ty cổ phần Dịch Vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07%	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	486.859.102.200	48,03%	16.128.051	486.859.102.200	48,03%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	-	-		5.000.000	50.000.000.000	20,00%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	5.000.000	30.000.000.000	20,00%	3.800.000	30.000.000.000	20,00%
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	15.300.000.000	51,00%	-	15.300.000.000	51,00%
- Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền	1.305.000	14.851.258.736	30,00%	1.305.000	14.851.258.736	30,00%
- Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	7.532.433.978	29,53%	493.000	7.532.433.978	29,53%
c. Đầu tư vào đơn vị khác	29.630.000	234.800.000.000		24.630.000	184.800.000.000	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	7.500.000	75.000.000.000	12,95%	7.500.000	75.000.000.000	12,95%
- Công ty cổ phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	60.000.000.000	10,00%	7.500.000	60.000.000.000	10,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.000.000	50.000.000.000	19,42%	-	-	
- Công ty cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	7.650.000	30.000.000.000	10,00%	7.650.000	30.000.000.000	10,00%
- Công ty cổ phần Đầu Tư TCP	1.980.000	19.800.000.000	18,00%	1.980.000	19.800.000.000	18,00%
TỔNG CỘNG	124.060.251	2.434.544.434.914		122.860.251	2.434.544.434.914	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(21.073.003.181)			(21.073.003.181)	
GIÁ TRỊ THUẦN		2.413.471.431.733			2.413.471.431.733	

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	438.846.433.875	824.925.886.093
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	10.837.406.874	5.840.744.994
Các bên khác	428.009.027.001	819.085.141.099
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	70.210.934.317	97.915.490.267
- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Công nghệ Sản xuất mới	45.709.345.000	2.046.143.000
- Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC	25.587.623.100	29.064.587.198
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	23.147.286.088	28.835.691.862
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ Thuật và Thương mại Hàn Việt	15.128.000.000	-
- JRP International Pte Ltd - Singapore	14.434.094.515	14.434.094.515
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện	14.386.347.899	-
- Công ty Cổ phần Thăng Long	13.315.558.531	16.924.066.807
- New Asia Wave International Pte.Ltd	13.177.162.468	71.514.577.275
- Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay	12.923.813.760	9.244.950.071
- Công ty TNHH Thế giới Kỹ thuật	11.744.025.966	-
- Công ty Cổ Phần Avintech	10.656.326.663	-
- Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	9.796.642.926	13.897.149.484
- DFS Vietnam(s) Pte.Ltd	9.752.985.915	17.716.096.275
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	6.408.426.985	16.955.945.425
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	1.985.658.978	23.534.910.869
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	1.344.983.759	59.519.024.314
- Các người bán khác	128.299.810.131	417.482.413.737
Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	438.846.433.875	824.925.886.093

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.120.516.995	179.939.775.696	115.671.668.616	69.388.624.075
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.385.944	3.385.944	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.879.486.877	226.120.513.123	310.000.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	393.178.932	51.583.985.768	50.704.461.915	1.272.702.785
Thuế tài nguyên	29.588.560	281.391.520	287.795.280	23.184.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.583.640.573	79.543.480.761	40.063.830.837	42.063.290.497
Thuế bảo vệ môi trường	99.208.698	862.531.781	873.800.211	87.940.268
Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Thuế nhà thầu	107.102.344	8.302.079.904	2.604.214.606	5.804.967.642
Các khoản khác	-	250.530.446.139	250.382.068.139	148.378.000
TỔNG CỘNG	92.212.722.979	797.192.590.636	770.616.225.548	118.789.088.067
	Số đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	193.892.500	-	193.892.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	73.336.396.921	-	73.336.396.921
Thuế thu nhập cá nhân	73.726.176.712	-	68.721.165.271	5.005.011.441
Thuế tài nguyên	8.820.000	-	8.820.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.551.086.056	-	29.313.200	1.521.772.856
Thuế nhà thầu	1.727.290	-	136.365	1.590.925
TỔNG CỘNG	75.287.810.058	73.530.289.421	68.759.434.836	80.058.664.643

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả bao gồm các khoản trích trước:		
Giá trị tạm tăng của các công trình XD/CB	53.788.682.938	112.457.785.144
Tiền thuê đất, thuê đất	44.718.313.865	34.255.236.794
Trang phục	18.779.643.735	627.095.000
Giá vốn, chi phí điều hành hợp tác kinh doanh	10.720.863.448	-
Lãi vay	10.386.000.000	28.237.000.000
Sửa chữa, bảo trì	4.863.071.214	2.966.154.983
Dịch vụ vệ sinh	4.399.004.788	922.876.139
Khám sức khỏe	3.041.856.700	5.856.610.924
Các khoản khác	6.096.374.822	5.755.997.695
TỔNG CỘNG	156.793.811.510	191.078.756.679

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.036.720.284.371	1.171.308.393.107
Chênh lệch còn lại từ hoạt động khai thác tài sản KCH/THK	851.112.121.498	899.714.573.846
Sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Thọ Xuân do tỉnh Thanh Hóa đầu tư và bàn	75.132.858.000	75.132.858.000
Kinh phí công đoàn	21.694.462.790	20.101.526.965
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	3.568.554.756	14.654.969
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	9.495.139.500	13.149.621.000
Thuế thu nhập cá nhân phải hoàn trả cho người lao động	66.027.150	90.440.848.187
Cổ tức phải trả	147.088.500	150.280.500
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.828.605.732	66.746.929.775
Các khoản khác	8.675.426.445	5.857.099.865
Dài hạn	66.557.916.396	77.852.184.940
Ký quỹ, ký cược dài hạn	66.557.916.396	77.852.184.940
TỔNG CỘNG	1.103.278.200.767	1.249.160.578.047

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối quý
	Giá trị	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Trả gốc vay	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	247.880.046.877	403.961.997.518	(247.880.046.877)	(25.076.441.629)	378.885.555.889
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	159.493.434.073	164.018.640.824	(159.493.434.073)	(12.164.691.493)	151.853.949.331
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	88.386.612.804	90.413.828.694	(88.386.612.804)	(4.865.318.136)	85.548.510.558
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	-	149.529.528.000	-	(8.046.432.000)	141.483.096.000
Vay dài hạn	15.345.303.220.047	(403.961.997.518)	-	(867.451.311.287)	14.073.889.911.242
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.280.372.816.441	(164.018.640.824)	-	(231.129.138.359)	2.885.225.037.258
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.576.794.125.583	(90.413.828.694)	-	(133.796.249.160)	2.352.584.047.729
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.561.019.000.000	(149.529.528.000)	-	(237.389.568.000)	4.174.099.904.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.927.117.278.023	-	-	(265.136.355.768)	4.661.980.922.255
	15.593.183.266.924	-	(247.880.046.877)	(892.527.752.916)	14.452.775.467.131

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/09/2021 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- **Số dư nợ vay đến 30/09/2021: 14.621.023.428,60 Yên Nhật (JPY)**, trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY

(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- **Số dư nợ vay đến 30/09/2021: 11.555.130.608 Yên Nhật (JPY)**. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY

(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 202.721.589 JPY).

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- **Số dư nợ vay đến 30/09/2021: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).** Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 670.536.000 JPY.

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- **Số dư nợ vay đến 30/09/2021: 22.094.696.314 Yên Nhật (JPY).**

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.164.439.027.423	36.982.449.139.655
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	612.042.838.304	612.042.838.304
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK phải nộp Nhà nước	-	-	-	-	(201.397.547.652)	(201.397.547.652)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(390.360.000.000)	(390.360.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.769.040.000)	(1.769.040.000)
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.182.955.278.075	37.000.965.390.307

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.000.074.250.000	4,5935%	1.000.074.250.000	4,5935%
Cổ phiếu quỹ	2.228.000.000	0,0102%	2.228.000.000	0,0102%
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	222.800	222.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	222.800	222.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.950.436	2.176.950.436
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.950.436	2.176.950.436
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	364.101.022.711	1.443.562.517.364	3.809.603.268.978	6.084.435.923.772
Trong đó				
Doanh thu dịch vụ hàng không	255.762.441.682	1.061.544.009.094	3.035.580.895.793	4.679.408.696.183
Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	16.065.780.048		749.444.210.280	
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	2.620.925.686	77.219.530.075	190.497.942.557	271.684.366.009
Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	48.746.941.179	635.311.628.254	1.198.791.516.506	2.930.454.334.542
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	6.133.333.212	125.238.310.977	233.589.720.201	508.230.642.764
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	182.195.461.557	223.774.539.788	663.257.506.249	969.039.352.868
Doanh thu phí hàng không	86.132.694.107	288.072.921.428	624.930.379.897	982.013.476.339
Doanh thu cho thuê mặt bằng	57.664.957.393	109.527.646.857	263.984.628.687	414.546.962.712
Doanh thu cho thuê quảng cáo	1.541.968.599	68.476.637.878	111.253.162.933	179.411.262.631
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	4.947.735.315	61.471.671.392	137.156.548.238	219.887.822.261
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	9.899.046.988	17.670.589.628	45.423.571.412	60.245.062.085
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	1.660.861.550	11.334.973.014	24.680.876.665	41.936.631.337
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	10.418.124.262	19.591.402.659	42.431.591.962	65.985.735.313
Doanh thu bán hàng	22.205.886.922	93.945.586.842	149.091.993.288	423.013.751.250
Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.870.258.841)	-	9.988.277.074	169.808.295
Chiết khấu thương mại	(6.870.258.841)	-	9.988.277.074	169.808.295
Doanh thu thuần	370.971.281.552	1.443.562.517.364	3.799.614.991.904	6.084.266.115.477
Doanh thu cung cấp dịch vụ	348.765.394.630	1.349.616.930.522	3.650.522.998.616	5.661.252.364.227
Doanh thu bán hàng	22.205.886.922	93.945.586.842	149.091.993.288	423.013.751.250
Trong đó				
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 32)	32.756.633.607	(5.459.151.532)	125.957.536.711	247.159.002.724

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	6.480.514.424	35.564.085.654	62.784.848.179	216.494.934.876
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.365.722.146.198	1.360.934.571.668	4.349.744.403.349	4.645.911.716.815
TỔNG CỘNG	1.372.202.660.622	1.396.498.657.322	4.412.529.251.528	4.862.406.651.691

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	414.941.133.006	539.907.297.416	1.330.308.534.341	1.627.757.612.721
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.156.089.527	455.197.201	5.675.508.049	8.049.771.965
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	15.589.388.615	-	886.014.429.437	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	52.719.538.500	51.900.000.000	158.045.497.547	237.768.504.000
TỔNG CỘNG	487.406.149.648	592.262.494.617	2.380.043.969.374	1.873.575.888.686

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	22.478.435.077	24.850.781.657	67.831.002.293	72.207.726.480
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.848.756.454	6.766.444.855	3.254.345.331	10.893.310.155
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	255.422.386.608	-	630.806.778.735
TỔNG CỘNG	24.327.191.531	287.039.613.120	71.085.347.624	713.907.815.370

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	20.034.360.025	17.474.534.397	53.811.440.372	56.632.380.214
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	4.249.785	133.445.177	226.277.665	498.022.603
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	150.716.772	197.844.954	573.554.633	856.201.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.413.594	281.035.755	264.411.484	998.327.783
Chi phí điều hành, thương quyền	5.633.434.403	7.683.390.919	15.623.590.516	50.206.493.349
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	7.140.000	155.106.929	255.677.745	679.692.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.433.759.002	1.732.079.880	5.501.536.393	6.532.502.010
Chi phí khác	1.086.431.450	801.757.100	5.282.783.044	6.761.110.276
TỔNG CỘNG	28.433.505.031	28.459.195.111	81.539.271.852	123.164.729.812

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	122.516.279.494	122.136.557.451	369.128.436.045	350.474.460.833
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.650.798.052	2.423.474.401	6.406.850.956	6.364.121.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.692.994.001	9.619.162.200	30.039.452.158	26.512.824.749
Thuế, phí, lệ phí	2.551.258.567	2.602.112.159	7.902.376.647	9.476.583.092
Chi phí sửa chữa tài sản	443.850.691	10.376.202.213	11.666.856.465	12.975.195.746
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.063.046.135	4.583.182.344	14.542.120.550	12.576.016.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.704.404.607	10.357.787.112	16.777.568.724	14.773.694.711
Chi phí phúc lợi cho người lao động	33.024.018	6.226.367.207	11.611.133.887	20.294.135.512
Công tác phí	129.149.176	2.480.347.147	3.889.334.779	8.597.978.101
Ứng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng chống Covid-19	-	-	200.000.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	2.875.127.458	13.640.232.330	27.173.565.009	36.085.787.221
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	133.437.414.971	-	196.423.905.068	-
TỔNG CỘNG	285.097.347.170	184.445.424.564	895.561.600.288	498.130.798.023

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	188.098.459	425.442.319	303.233.535
Thu do đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế	270.801.172	217.079.208	1.468.715.866	3.190.938.534
Thu từ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	1.289.983.913	1.654.542.221
Tài sản, vật tư, hàng hóa được tặng, bàn giao, tài trợ	1.915.482.300	-	1.988.558.268	1.767.119.030
Bảo hiểm bồi thường	-	250.000.000	744.893.135	287.488.922
Tiền giữ hộ tài sản Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	-	99.526.982	-	99.526.982
Phí bảo vệ môi trường giữ lại tại Cảng Nội Bài	-	(231.652.032)	-	(231.652.032)
Các khoản khác	307.760.403	70.293.848	773.526.942	645.527.444
TỔNG CỘNG	2.494.043.875	593.346.465	6.691.120.443	7.716.724.636

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phạt	-	-	-	55.452.553
Chi mời thầu	17.060.455	49.454.542	52.994.310	49.454.542
Các khoản khác	218.126	112.255.218	39.442.627	133.527.341
TỔNG CỘNG	17.278.581	161.709.760	92.436.937	238.434.436

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	664.848.279.120	622.071.560.081	1.998.446.374.914	1.865.125.808.843
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	14.365.055.789	21.660.728.774	54.638.568.572	64.047.134.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	615.101.130.907	602.051.930.320	1.923.336.631.534	2.192.382.792.796
Thuế, phí, lệ phí	24.388.940.899	24.014.636.383	72.128.853.525	71.497.473.738
Chi phí sửa chữa tài sản	39.655.293.581	66.869.208.161	138.606.727.641	214.182.178.526
Chi phí điều hành, thương quyền	5.633.434.403	7.683.390.919	15.623.590.516	50.206.493.349
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	7.212.523.355	7.202.989.886	25.073.481.899	21.384.710.170
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	49.663.104.442	76.847.123.527	194.141.627.490	236.373.751.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	64.996.753.488	48.310.469.205	183.622.003.313	170.321.611.603
Chi hoa hồng, môi giới	798.349.598	11.388.758.804	21.454.687.894	49.598.000.434
Chi phí phúc lợi cho người lao động	12.499.058.791	12.274.376.127	80.207.786.490	89.674.620.923
Phí nhượng quyền khai thác	6.243.763.500	27.305.660.901	72.863.806.500	94.943.123.947
Ứng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng chống Covid-19	-	-	200.000.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	40.409.895.555	46.158.358.255	150.277.230.133	147.469.544.779
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	133.437.414.971	-	196.423.905.068	-
TỔNG CỘNG	1.679.252.998.399	1.573.839.191.343	5.326.845.275.489	5.267.207.244.650

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	21.452.152,36	15.065.905,23
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gởi (VND)	451.067.815	607.171.006
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)	3.308.460.679.520	3.308.460.679.520
- Tài sản thuộc khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.308.460.679.520	3.308.460.679.520

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tiền lương của các thành viên chủ chốt

	Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	858.823.897	1.759.737.363
Tiền lương của Ban kiểm soát	167.288.308	444.820.350
	1.026.112.205	2.204.557.713

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	469.715.009	443.872.333
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	15.333.494.728	(32.089.577.077)
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	5.562.077.184	12.528.554.456
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	8.268.279.212	10.724.193.394
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.539.276.987	1.461.894.496
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	4.227.273	6.954.546
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	1.579.563.214	1.464.956.320
TỔNG CỘNG	32.756.633.607	(5.459.151.532)

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng với các bên liên quan :		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	5.182.756.800	2.150.136.285
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	33.475.727	2.163.119.702
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	425.700.000	1.881.750.012
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	77.256.200	97.101.389
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	42.751.492	155.483.759
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	27.226.363	117.525.454
TỔNG CỘNG	5.789.166.582	6.565.116.601

	Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	24.192.076.500	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	1.900.000.000
TỔNG CỘNG	24.192.076.500	1.900.000.000

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	81.489.777	2.893.391
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	15.833.900.461	7.831.198.536
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	17.798.385.767	9.788.110.444
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	6.530.044.014	4.217.816.745
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	6.593.153.000	849.065.895
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	243.868.491	-
TỔNG CỘNG	<u>47.080.841.510</u>	<u>22.689.085.011</u>
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	3.818.575.739	1.573.976.547
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	838.728.100	1.269.009.884
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	5.324.957.788	2.329.114.601
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	813.386.214	634.790.648
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	10.310.032	8.139.314
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	31.449.001	25.714.000
TỔNG CỘNG	<u>10.837.406.874</u>	<u>5.840.744.994</u>
Người mua là các bên liên quan trả tiền trước		
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	282.478.864
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>282.478.864</u>

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

33. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Nội dung	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Doanh thu	23.488.348.370	154.123.641.283	746.550.019.266	1.047.166.284.301
1. Doanh thu khai thác tài sản KCHTHK	16.086.285.107	153.385.129.876	751.553.818.968	1.043.562.110.058
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>(6.870.258.841)</i>	<i>8.045.373.903</i>	<i>9.906.690.828</i>	<i>28.148.051.130</i>
Doanh thu thuần	22.956.543.948	145.339.755.973	741.647.128.140	1.015.414.058.928
2. Lãi tiền gửi	531.804.422	8.783.885.310	4.793.291.126	31.752.225.373
4. Thu nhập khác (Bảo hiểm bồi thường)	-	-	109.600.000	-
II. Chi phí	111.888.109.973	196.439.653.769	545.152.471.614	702.359.780.391
1. Chi phí hoạt động	111.888.109.973	196.439.653.769	494.803.084.702	616.158.154.414
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>102.097.634.547</i>	<i>122.455.756.477</i>	<i>321.595.211.421</i>	<i>368.221.814.832</i>
<i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	<i>1.402.122.681</i>	<i>1.292.246.548</i>	<i>4.786.982.412</i>	<i>4.579.171.208</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ</i>	<i>10.144.127.396</i>	<i>8.369.095.083</i>	<i>37.454.120.951</i>	<i>29.786.621.454</i>
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	<i>375.064.495</i>	<i>274.660.136</i>	<i>1.330.058.986</i>	<i>1.098.793.452</i>
<i>Chi phí sửa chữa tài sản</i>	<i>4.760.363.335</i>	<i>46.709.494.052</i>	<i>23.979.800.281</i>	<i>128.124.972.181</i>
<i>Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc</i>	<i>4.165.688.300</i>	<i>5.165.142.129</i>	<i>14.537.073.038</i>	<i>14.344.347.567</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>27.960.253.507</i>	<i>4.332.341.555</i>	<i>48.884.958.511</i>	<i>22.701.267.287</i>
<i>Chi phí phúc lợi người lao động</i>	<i>1.572.549.967</i>	<i>1.724.551.127</i>	<i>11.743.275.493</i>	<i>15.155.009.126</i>
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	<i>(41.295.693.368)</i>	<i>5.944.456.905</i>	<i>28.947.350.146</i>	<i>30.537.562.349</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá</i>	<i>705.999.113</i>	<i>171.909.757</i>	<i>1.544.253.463</i>	<i>1.608.594.958</i>
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	50.349.386.912	86.201.625.977
III. Chênh lệch doanh thu - chi phí	(88.399.761.603)	(42.316.012.486)	201.397.547.652	344.806.503.910



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2021